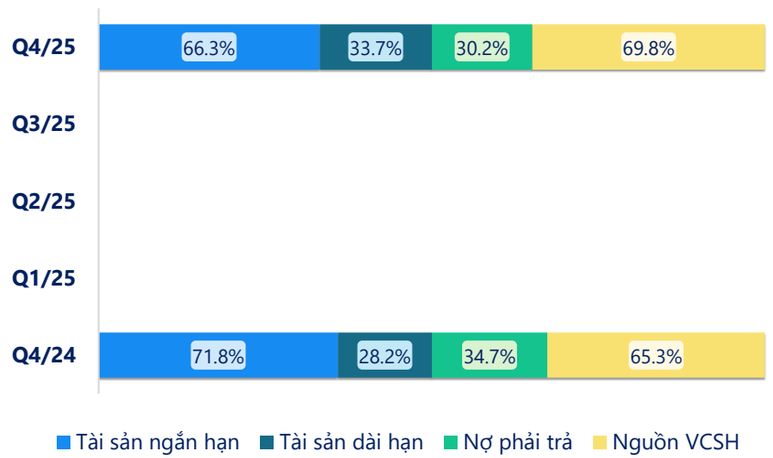
FireAnt

CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,900
SL cổ phiếu LH	6,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	188,943
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
P/E	
EPS	

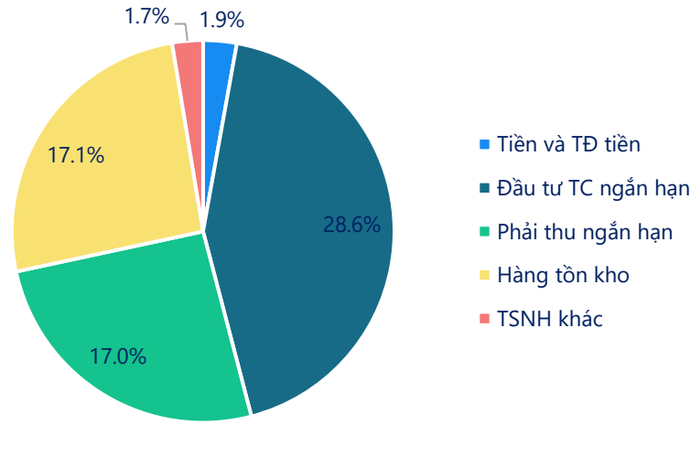
	YTD	1T	3T	6T
TVA	72.2%	4.6%	4.6%	0.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



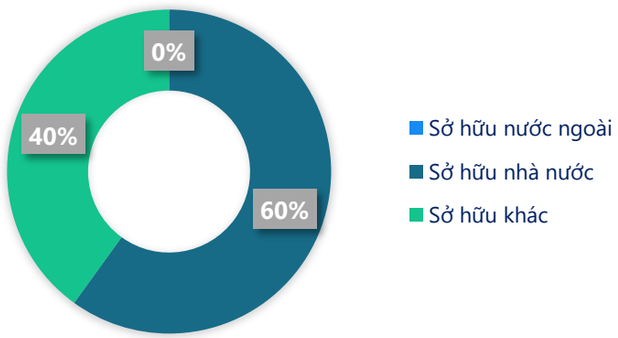
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



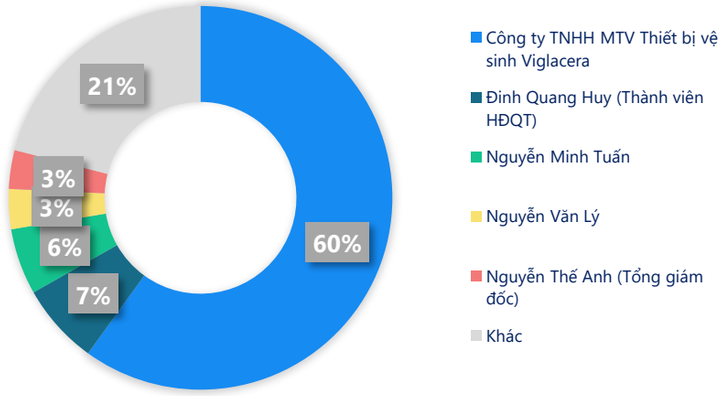
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



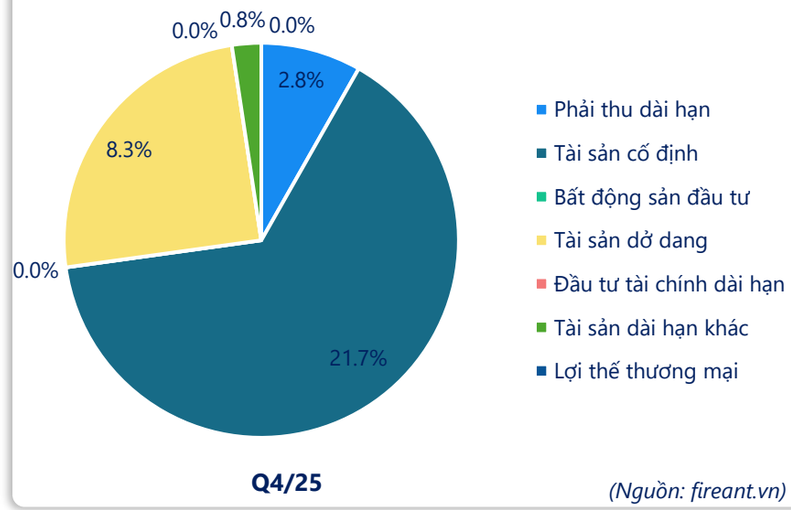
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

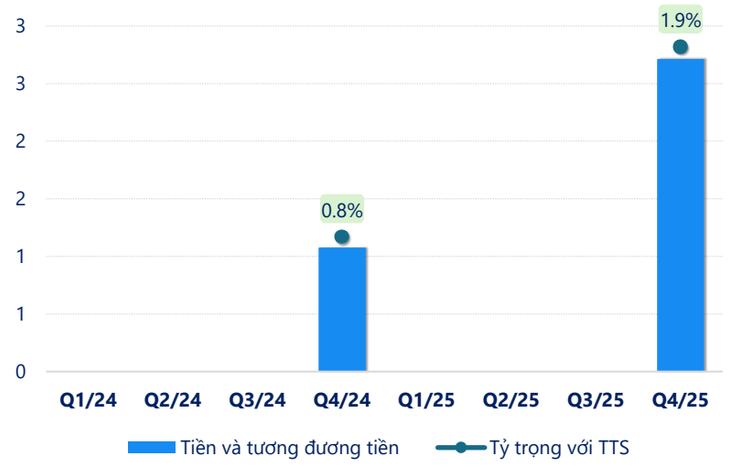


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

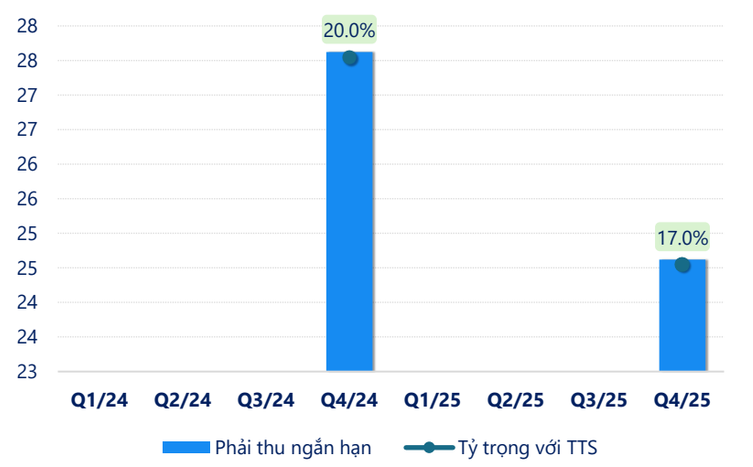
CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

Tiền và tương đương tiền



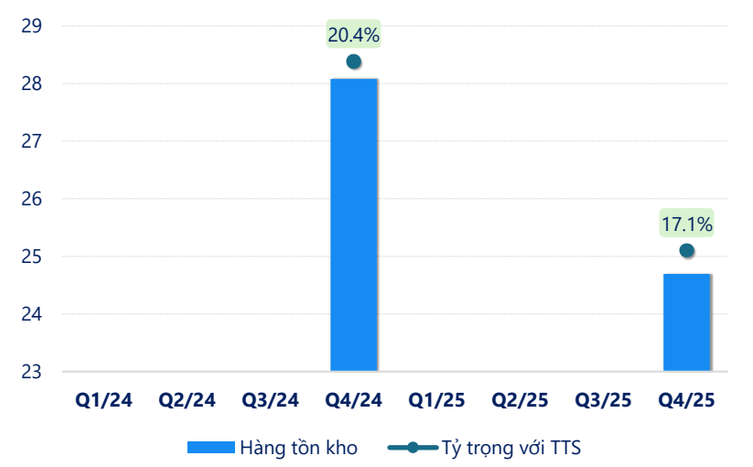
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



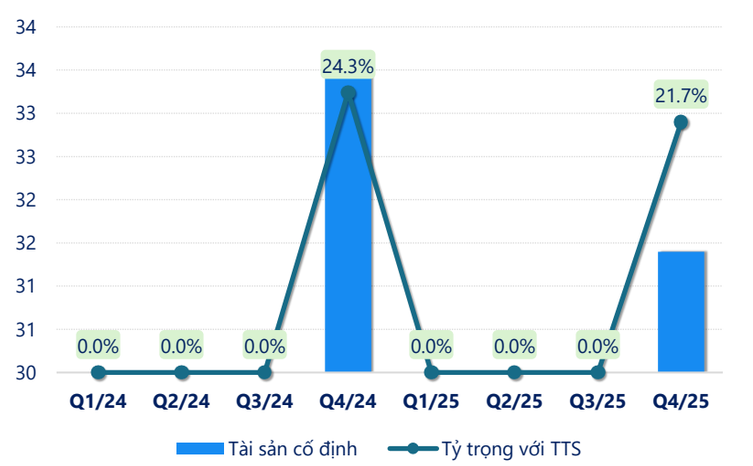
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



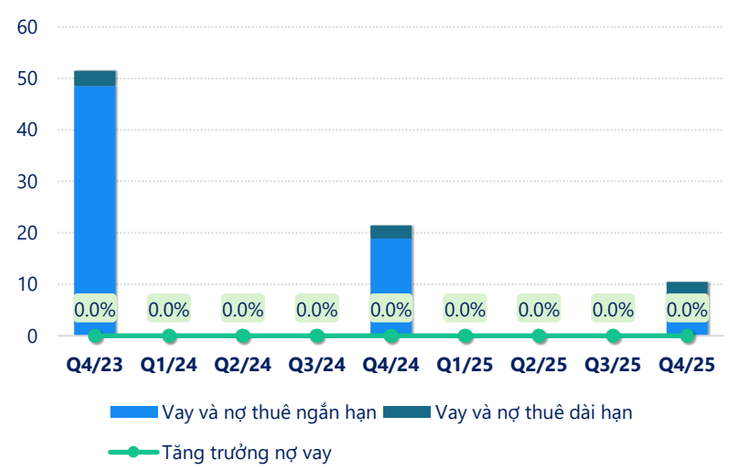
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



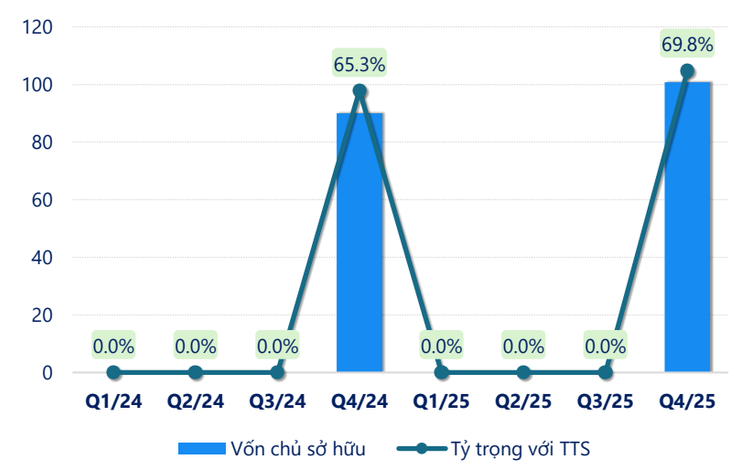
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

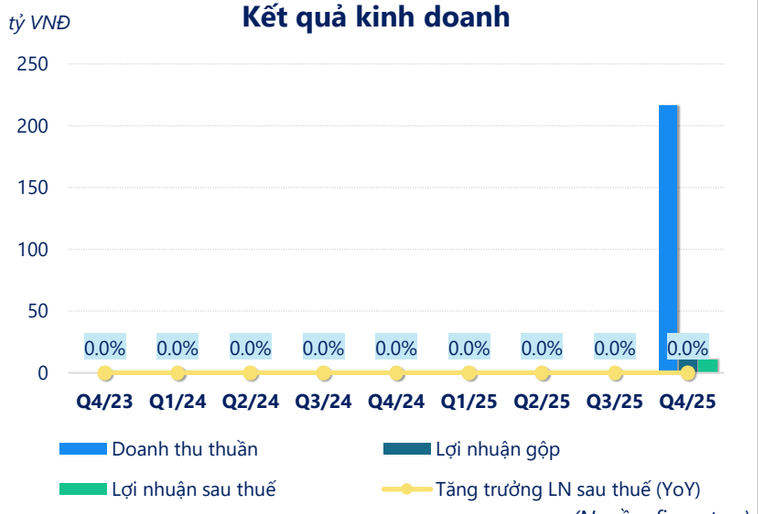


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

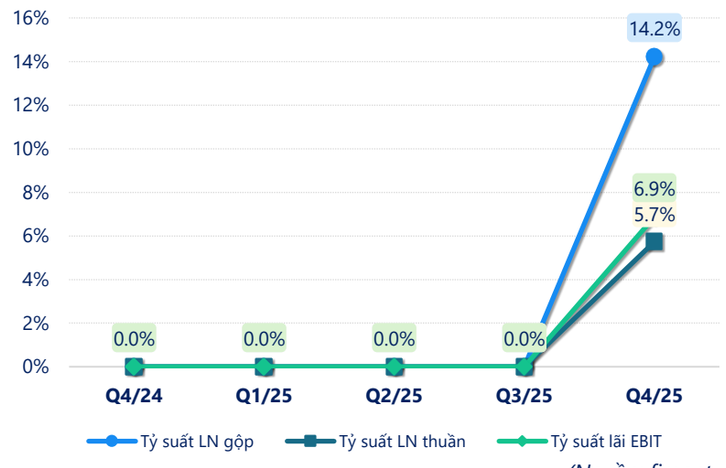
CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

Kết quả kinh doanh



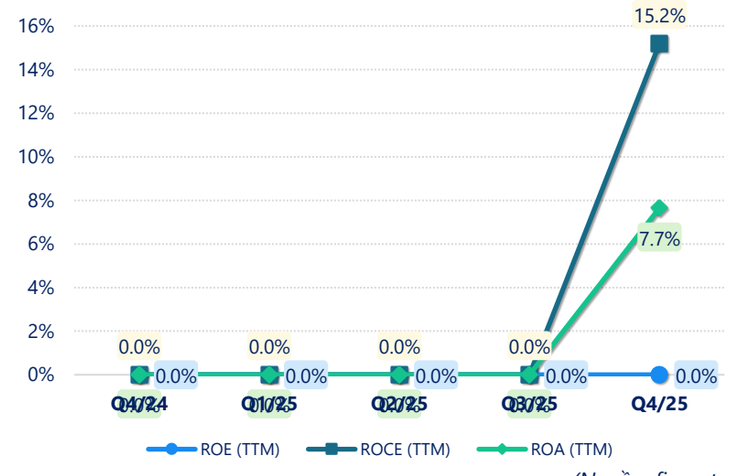
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



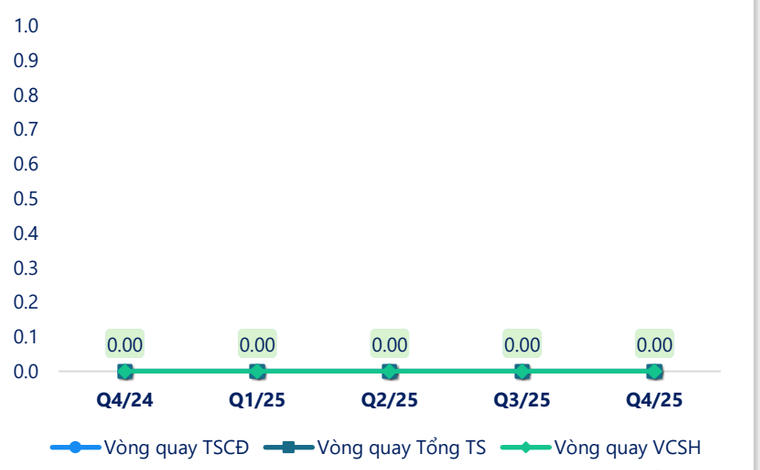
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



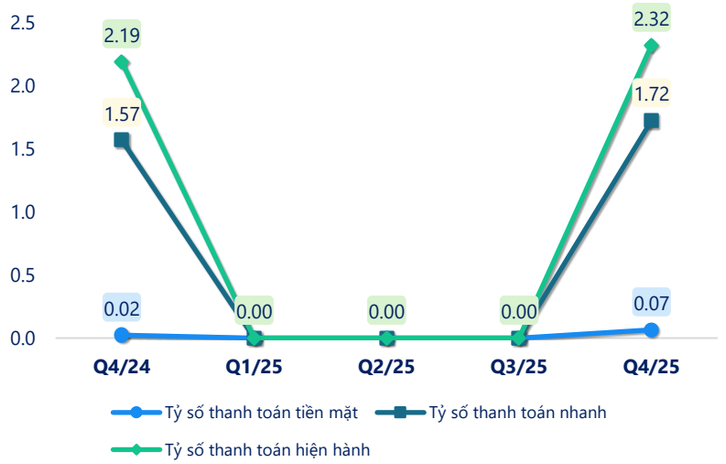
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



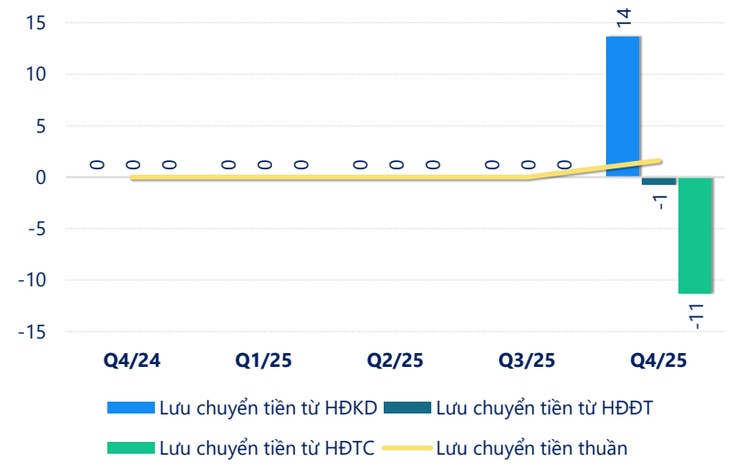
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**144**	**138**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	95.8	98.9	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	2.71	1.08	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.3	40.8	1.1%
Phải thu ngắn hạn	24.6	27.6	-10.9%
Hàng tồn kho	24.7	28.1	-12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.49	1.33	87.5%
Tài sản dài hạn	**48.6**	**38.8**	**25.2%**
Phải thu dài hạn	3.99	3.90	2.4%
Tài sản cố định	31.4	33.5	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.1	0.56	2038%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.16**	**0.86**	**35.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.7	47.8	-8.7%
Nợ ngắn hạn	**41.3**	**45.2**	**-8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.12	18.9	-56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	14.1	8.0%
Nợ dài hạn	2.38	2.64	-10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.32	2.59	-10.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**101**	**90.0**	**12.0%**
Vốn chủ sở hữu	**101**	**90.0**	**12.0%**
Vốn điều lệ	63.0	63.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần					216
Giá vốn hàng bán					185
Lợi nhuận gộp					30.7
Doanh thu HĐTC					2.12
Chi phí TC					1.38
Chi phí lãi vay					1.37
LN trong công ty LKLD					0
Chi phí bán hàng					3.77
Chi phí QLDN					15.3
LN thuần từ HĐKD					12.4
Lợi nhuận khác					1.10
LN trước thuế					13.5
Lợi nhuận sau thuế					10.8
LNST của CĐ cty mẹ					10.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-11.3
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	1.08
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	2.71

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic